

BÀI TẬP ÔN TẬP TOÁN 7 TỪ NGÀY 17/2 ĐẾN NGÀY 23/2/2020

A. ĐẠI SỐ

ĐỀ 1

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm):

Bài 1 Điểm kiểm tra môn toán của 20 học sinh được liệt kê trong bảng sau:

8	9	7	10	5	7	8	7	9	8
6	7	9	6	4	10	7	9	7	8

Hãy chọn chữ cái in hoa đứng trước kết quả đúng ghi vào giấy làm bài

1) Số các giá trị của dấu hiệu phải tìm là

- A. 10 B. 7 C. 20 D. 12

2) Số các giá trị khác nhau của dấu hiệu là:

- A. 7 B. 10 C. 20 D. 8

3) Tần số của học sinh có điểm 10 là:

- A. 5 B. 4 C. 3 D. 2

4) Tần số học sinh có điểm 7 là:

- A. 7 B. 6 C. 8 D. 5

5) Một của dấu hiệu là:

- A. 6 B. 7 C. 5 D. 8

6) Số trung bình cộng là:

- A. 7,55 B. 8,25 C. 7,82 D. 7,65

II. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 2: (6 điểm) Theo dõi thời gian làm bài tập (tính theo phút) của 30 học sinh (ai cũng làm được) và

10	5	8	8	9	7	8	9	14	7
5	7	8	10	9	8	10	7	14	8
9	8	9	9	9	9	10	5	5	14

- Bảng trên được gọi là bảng gì? . Dấu hiệu cần tìm hiểu ở đây là gì?
- Lập bảng “tần số” và tính số trung bình cộng
- Tìm một của dấu hiệu và nêu nhận xét
- Vẽ biểu đồ đoạn thẳng.

Bài 3 : (1,0 điểm) Điểm kiểm tra “1 tiết” môn toán của một “tổ học sinh” được ghi lại ở bảng “tần số” sau:

Điểm (x)	5	6	9	10
Tần số (n)	n	5	2	1

Biết điểm trung bình cộng bằng **6,8**. Hãy tìm giá trị của n.

ĐỀ 2

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (3 điểm)

Hãy chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất ghi vào giấy làm bài

Bài 1. Điều tra số giấy vụn thu được của các lớp ở trường A được ghi lại bảng sau (đơn vị tính là kilogam):

58	60	57	60	61	61
57	58	61	60	58	57

a: Bảng trên được gọi là:

A. Bảng “tần số”

C. Bảng thống kê số liệu ban đầu

B. Bảng “phân phối thực nghiệm”

D. Bảng dấu hiệu.

b: Đơn vị điều tra ở đây là:

A. 12

C. Số giấy vụn thu được

B. Trường THCS A

D. Một lớp học của trường THCS A

c: Các giá trị khác nhau là:

A. 4

C. 12

B. 57; 58; 60

D. 57; 58; 60; 61

Bài 2. Số cân nặng của 20 HS (làm tròn đến kg) trong một lớp được ghi lại như sau:

Số cân nặng (x)	28	30	31	32	36	45	
Tần số (n)	3	3	5	6	2	1	N = 20

Câu 4: Dấu hiệu điều tra ở đây là:

A. Số cân nặng của mỗi học sinh trong 1 lớp

C. Số cân nặng của 20 học sinh

B. Một lớp

D. Mỗi học sinh

Câu 5: Số các giá trị của dấu hiệu là:

A. 6

B. 202

C. 20

D. 3

Câu 6: Một của dấu hiệu là::

A. 45

B. 6

C. 31

D. 32

B. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1: (6 điểm). Thời gian giải xong một bài toán (tính bằng phút) của mỗi học sinh lớp 7 được ghi lại ở bảng sau:

10	13	15	10	13	15	17	17	15	13
15	17	15	17	10	17	17	15	13	15

a/ Dấu hiệu ở đây là gì? Số các giá trị khác nhau là bao nhiêu?

b/ Lập bảng “tần số” và tính số trung bình cộng

c/ Tìm một của dấu hiệu và nêu nhận xét

d/ Vẽ biểu đồ đoạn thẳng.

Bài 2: (1 điểm). Điểm kiểm tra “1 tiết” môn toán của một “tổ học sinh” được ghi lại ở bảng “tần số” sau:

Điểm (x)	5	6	9	10
Tần số (n)	2	n	2	1

Biết điểm trung bình cộng bằng 6,8. Hãy tìm giá trị của n.

B. HÌNH HỌC

ĐỀ 1

I. TRẮC NGHIỆM (4 điểm): Chọn câu trả lời đúng.

Câu 1: Tổng ba góc của một tam giác là:

- A. 90^0 B. 360^0 C. 180^0 D. 100^0

Câu 2: ΔABC có $A = 90^0$, $B = 60^0$ thì ΔABC là tam giác:

- A. cân B. vuông C. vuông cân D. Nửa tam giác đều

Câu 3: Trong một tam giác cân có góc ở đỉnh bằng 50^0 . Mỗi góc ở đáy sẽ có số đo là:

- A. 130^0 B. 65^0 C. 50^0 D. 75^0

Câu 4: ΔABC có $AB = 4\text{cm}$, $AC = 5\text{cm}$, $BC = 3\text{cm}$ có thể kết luận: ΔABC

- A. vuông tại C B. cân C. vuông tại B D. đều

Câu 5: ΔABC vuông tại C thì :

A : $AB^2 = AC^2 + BC^2$ B: $AC^2 = AB^2 + BC^2$ C: $BC^2 = AC^2 + AB^2$ D: Cả A,B,C đều đúng.

Câu 6: Tam giác cân muốn trở thành tam giác đều thì cần có số đo của 1 góc là:

- A. 45^0 B. 90^0 C. 30^0 D. 60^0

Câu 7: Góc ngoài của tam giác bằng:

- A. Tổng của hai góc trong. B. Tổng của hai góc trong không kề với nó
C. Tổng của ba góc của tam giác D. Góc kề với nó.

Câu 8: $\Delta ABC = \Delta MNP$ (c-g-c) nếu:

- A: $AB = MN; \hat{B} = \hat{N}; AC = NP$ B: $AB = NP; \hat{B} = \hat{P}; AC = MN$
C: $AB = MN; \hat{B} = \hat{N}; BC = NP$ D: $AB = MP; \hat{B} = \hat{M}; AC = MN$

II. TỰ LUẬN (6 điểm):

Bài 1: (2,0 điểm) Cho ΔABC nhọn, kẻ AH vuông góc với BC ($H \in BC$).

Cho biết $AB = 20\text{ cm}$, $AH = 12\text{cm}$, $CH = 5\text{cm}$. **Tính độ dài cạnh BC , AC .**

Bài 2: (4,0 điểm) Cho ΔABC cân tại B kẻ $BH \perp AC$ ($H \in AC$)

- a) (1,0 đ) Chứng minh: $HA = HC$.
b) (1,0 đ) Kẻ $HD \perp AB$ ($D \in AB$), $HE \perp BC$ ($E \in BC$): Chứng minh $HD = HE$.
c) (1,0 đ) Chứng minh ΔBDE cân .
d) (1,0đ) Chứng minh: $BE^2 + DH^2 = BC^2 - HA^2$

